

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
ĐẶT VẤN ĐỀ	2
1. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	2
1.1. Mục đích	2
1.2. Yêu cầu	3
1.3. Nhiệm vụ	3
1.4. Phạm vi lập kế hoạch	3
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	3
PHẦN I	6
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	6
1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	6
1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	9
1.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022	9
1.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	12
PHẦN II	14
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	14
2.1. Nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 2023	14
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất	14
2.2.1 Đất nông nghiệp	16
2.2.2. Đất phi nông nghiệp:	16
2.2.3. Đất chưa sử dụng	16
2.3. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil phân theo đơn vị hành chính	16
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích	19
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	19
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	23
3.7.1. Cơ sở tính toán	31
3.7.2. Phương pháp tính toán	31
3.7.3. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2022	32
PHẦN III	33
CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	33
3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	33
3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	33
3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	33
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	36
I. KẾT LUẬN	36
II. KIẾN NGHỊ	36

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Đề cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là một điểm mới trong Luật Đất đai năm 2013 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Vì vậy, để tiết kiệm, sử dụng hiệu quả quỹ đất, tránh việc giao đất, cho thuê đất không phù hợp quy hoạch; mua bán chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc giao đất, cho thuê đất đối với các nhà đầu tư có năng lực tài chính hạn chế... dẫn đến bỏ hoang đất đai, đất đai bị lấn chiếm, đất đai bị sử dụng sai mục đích, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Mil là hành lang pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đất đai và là một nội dung bắt buộc trong quá trình quản lý, sử dụng đất của huyện Đắk Mil.

Thực hiện theo Luật đất đai và các nghị định thi hành; Căn cứ các nhu cầu sử dụng đất tại địa bàn huyện Đắk Mil của các ngành, đơn vị, tổ chức, cá nhân; UBND huyện đã tiến hành lập: “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông*”.

1. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

1.1. Mục đích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil nhằm đạt được các mục đích chủ yếu như sau:

- Đánh giá đầy đủ hiện trạng sử dụng đất năm 2022 và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện;
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tìm ra những tồn tại, nguyên nhân của những tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Là cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;
- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

1.2. Yêu cầu

Nội dung của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chủ yếu tập trung xác định một số chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu sau:

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

- + Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- + Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- + Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch, bao gồm:

- + Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất;

- + Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất;

- + Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- + Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ;

- + Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- + Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

1.3. Nhiệm vụ

- Xác định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở đánh giá các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, các lợi thế và hạn chế của địa phương làm cơ sở đề xuất phương án sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Xác định nguồn lực và khả năng huy động các nguồn lực cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Xác định tiến độ và các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.4. Phạm vi lập kế hoạch

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, được lập trong phạm vi trong địa giới hành chính của huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2013 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các văn bản pháp luật hiện hành;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;
- Nghị quyết số 186/NQ-HĐND, ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022;
- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND, ngày 05/05/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông điều chỉnh tên dự án cần thu hồi đất và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022;
- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;
- Quyết định số 1731/QĐ-UBND, ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020-2024;
- Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đắk Mil;
- Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Mil.
- Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Đắk Mil về phê duyệt dự toán kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

3. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Đắk Mil và các xã, thị trấn;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2021 huyện Đắk Mil và các xã, thị trấn;
- Bản đồ đo đạc địa chính chính quy tỉ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000 của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

- Báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện về phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN năm 2022 và phương hướng, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023
- Báo cáo, văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các tổ chức, các phòng ban chuyên môn của huyện và UBND các xã, thị trấn và các đơn vị sử dụng đất liên quan trên địa bàn huyện Đắk Mil.
- Các số liệu điều tra cơ bản, các dự án đầu tư, các văn bản pháp lý có liên quan.
- Niên giám thống kê của huyện các năm 2020, 2021.

PHẦN I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Mil đã được phê duyệt tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 như sau:

Bảng 1: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (6) / (4) * 100%
	Tổng diện tích tự nhiên = (1+2+3)		67.901,69	67.901,69	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.782,91	63.334,67	551,76	100,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.117,84	1.128,04	10,20	100,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>709,50</i>	<i>711,95</i>	<i>2,45</i>	<i>100,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.699,95	4.042,75	342,80	109,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.999,89	37.860,37	860,48	102,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.406,54	2.408,71	2,17	100,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.514,94	17.528,79	13,85	100,08
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>	<i>17.419,05</i>	<i>17.419,05</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,90	234,18	1,28	100,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	810,85	131,84	-679,01	16,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.068,84	4.497,47	-571,37	88,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	413,33	359,50	-53,83	86,98
2.2	Đất an ninh	CAN	10,36	8,12	-2,24	78,36
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	24,50	0,00	100,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,91	16,56	-29,35	36,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,16	16,26	-6,90	70,20
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	3,42	0,00	99,95
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,50	35,32	-95,18	27,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.608,90	2.260,37	-348,53	86,64
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.388,67</i>	<i>1.289,03</i>	<i>-99,64</i>	<i>92,83</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>912,59</i>	<i>706,15</i>	<i>-206,44</i>	<i>77,38</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,88</i>	<i>2,78</i>	<i>-0,10</i>	<i>96,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,89</i>	<i>6,96</i>	<i>0,07</i>	<i>100,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>61,14</i>	<i>58,88</i>	<i>-2,26</i>	<i>96,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,21</i>	<i>14,28</i>	<i>3,07</i>	<i>127,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>0,00</i>	<i>99,51</i>
-	<i>Đất CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>70,44</i>	<i>34,64</i>	<i>-35,80</i>	<i>49,18</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,46</i>	<i>0,00</i>	<i>99,92</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,60</i>	<i>4,60</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,47</i>	<i>3,97</i>	<i>-5,50</i>	<i>41,93</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>42,27</i>	<i>40,10</i>	<i>-2,17</i>	<i>94,86</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NĐ, TL, HT</i>	<i>NTD</i>	<i>93,75</i>	<i>93,95</i>	<i>0,20</i>	<i>100,21</i>
-	<i>Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)</i>	<i>DCH</i>	<i>4,15</i>	<i>4,20</i>	<i>0,05</i>	<i>101,25</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,21	6,64	-0,57	92,12
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,47	6,98	0,51	107,92
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	672,27	634,22	-38,05	94,34
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	69,06	67,03	-2,04	97,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	12,99	-1,60	89,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,51	4,60	0,09	101,98
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,08	0,00	100,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.031,95	1.040,89	8,94	100,87
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	-	-2,62	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,94	69,55	19,61	71,81

Nguồn: Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông; kết quả thống kê đất đai năm 2021, năm 2022;

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 62.782,91 ha. Kết quả thực hiện là 63.334,67 ha, cao hơn 551,76 ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 100,88%. Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án phi nông nghiệp sử dụng vào đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Diện tích đất nông nghiệp cụ thể như sau:

*** Đất trồng lúa:**

Diện tích đất trồng lúa phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 1.117,84 ha. Kết quả thực hiện là 1.128,04 ha, cao hơn 10,20 ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 100,91%.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất trồng lúa giảm 10,20 ha so với hiện trạng năm 2021 để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp, tuy nhiên chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt.

*** Đất trồng cây hàng năm khác:**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 3.699,95 ha. Kết quả thực hiện là 4.042,75 ha, cao hơn 342,80 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 109,26%.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác giảm 327,63 ha so với hiện trạng năm 2021 để chuyển qua đất phi nông nghiệp tuy nhiên chưa thực hiện được. Diện tích đất còn lại thay đổi do cập nhật theo số liệu thống kê hàng năm.

*** Đất trồng cây lâu năm:**

Diện tích đất trồng cây lâu năm được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có 36.999,89 ha. Kết quả thực hiện là 37.860,37 ha, cao hơn 860,48 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 102,33%.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất trồng cây lâu năm giảm 870,45 ha so với hiện trạng năm 2021. Diện tích giảm do đã thực hiện chuyển qua đất phi nông nghiệp là 26,62 ha. Trong đó chuyển qua đất ở tại nông thôn 13,83 ha; đất bãi

thải, xử lý chất thải 2,00 ha; đất giao thông 0,92 ha; đất thủy lợi 9,75 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha.

*** Đất rừng phòng hộ:**

Diện tích đất rừng phòng hộ được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 2.406,54 ha. Kết quả thực hiện là 2.408,71 ha, cao hơn 2,17 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 100,09%. Trong năm kế hoạch 2022 diện tích đất rừng phòng hộ giữ nguyên hiện trạng, diện tích tăng do điều chỉnh theo thống kê đất lâm nghiệp.

*** Đất rừng sản xuất:**

Diện tích đất rừng sản xuất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 17.514,94 ha. Kết quả thực hiện là 17.528,79 ha, cao hơn 13,85 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 100,08%.

Hiện trạng năm 2022 tăng 13,85 ha so với năm 2021, diện tích thay đổi do thực hiện thống kê đất lâm nghiệp.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất trồng rừng sản xuất giảm 4,80 ha thực hiện công trình quốc phòng, nhưng chưa thực hiện.

*** Đất nuôi trồng thủy sản:**

Diện tích đất trồng thủy sản được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 232,90 ha. Kết quả thực hiện là 234,18 ha, cao hơn 1,28 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 100,55%.

Theo kế hoạch được duyệt, trong năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản giảm 1,28 ha so với hiện trạng năm 2021, diện tích giảm để chuyển qua đất thủy lợi thực hiện công trình hồ Đắc Gang, đến nay chưa thực hiện được công trình theo kế hoạch.

*** Đất nông nghiệp khác:**

Diện tích đất nông nghiệp khác được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 810,58 ha. Kết quả thực hiện là 131,84 ha, thấp hơn 679,01 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 16,26%.

b) Đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 5.068,84 ha. kết quả thực hiện là 4.497,47 ha, thấp hơn 571,37 ha, so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 88,73%. Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt, nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án phi nông nghiệp sử dụng vào đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt. Diện tích đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

c) Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 49,94 ha. Kết quả thực hiện là 69,55 ha, cao hơn 19,61 ha so với kế hoạch được duyệt năm 2022, đạt 71,81%. Trong kế hoạch năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất trồng cây lâu năm là 26,51 ha. Tuy nhiên chưa thực hiện được. Diện tích biến động là do cập nhật số liệu thống kê năm 2021, năm 2022.

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Bảng 1.2: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	588,59	26,62	-561,97	4,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,66	-	-9,66	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,85	-	-47,85	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	524,95	26,62	-498,33	5,07
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80	-	-4,80	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,33	-	-1,33	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,30	-	-2,30	-

Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 được thể hiện trong bảng trên. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp chỉ tiêu được duyệt là 588,59 ha, thực hiện 26,62 ha, diện tích chưa thực hiện 561,97 ha, thực hiện đạt 4,52%. Trong đó:

+ Các chỉ tiêu đất nông nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt bao gồm: Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản.

+ Chỉ tiêu đất nông nghiệp thực hiện chuyển đổi mục đích một phần sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt bao gồm: Đất trồng cây lâu năm thực hiện chuyển đổi 26,62 ha/524,95ha, thực hiện đạt 5,07% cụ thể: Diện tích chuyển mục đích sang đất ở nhu cầu hộ gia đình, cá nhân là 13,95 ha; Diện tích chuyển sang đất giao thông 0,92 ha thực hiện công trình (Sửa chữa, nâng cấp đường Võ Thị Sáu, Sửa chữa, nâng cấp đường Lý Thái Tổ, Nâng cấp đường Cù Chính Lan); Diện tích chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 2,00 ha, thực hiện công trình bãi xử lý rác thải tại xã Đắc Gàn.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt là 2,30 ha, nhưng chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022

Căn cứ vào Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về Danh mục công trình dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05/05/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh tên dự án thu hồi đất và bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Công trình dự án thu hồi đất thông qua tại Nghị quyết số 186/NQ-HĐND

ngày 15/12/2021 (31 danh mục), Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05/5/2022 (02 danh mục). Kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2022, như sau:

Bảng 1.3: Kết quả thực hiện chỉ tiêu thu hồi đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng giảm (+/-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG		513,47	12,67		
1	Đất nông nghiệp	NNP	497,52	12,67	(-484,85)	2,55
	<i>Trong đó:</i>		-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,98	-	(-8,98)	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,5	-	(-35,50)	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	446,91	12,67	(-434,24)	2,84
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,8	-	(-4,80)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	-	(-1,33)	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,95		(-15,95)	-
	<i>Trong đó:</i>		-			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	3,84	-	(-3,84)	-
-	Đất giao thông	DGT	3,78	-	(-3,78)	-
-	Đất cơ sở y tế	DGD	0,06	-	(-0,06)	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,13		(-2,13)	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,9	-	(-0,90)	-
2.4	Đất trụ sở cơ quan	TSC				
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				

Số lượng công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất là 04/33 dự án, đạt 12,12% số lượng; diện tích thu hồi 12,67/513,47 ha, đạt 0,53%. Cụ thể công trình:

Bảng 1.3.1: Công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất năm 2022

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Võ Thị Sáu	DGT	0,50	TT Đắc Mil
2	Sửa chữa, nâng cấp đường Lý Thái Tổ	DGT	0,01	TT Đắc Mil
3	Nâng cấp đường Cù Chính Lan	DGT	0,22	TT Đắc Mil
4	Bãi rác tập trung xã Đắc Gắn	DRA	2,00	Xã Đắc Gắn

Bảng 1.3.2: Công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất một phần và chuyển tiếp sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện.

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Nguyễn Tri Phương, Hai Bà Trưng (Giai đoạn 1)	DGT	0,78	TT Đắc Mil
2	Các trục đường giao thông chính (Lý Thường Kiệt)	DGT	1,95	TT Đắc Mil
3	Đường vành đai Hồ Tây (giai đoạn 2) Hạng mục: Vĩa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	DGT	1,99	TT Đắc Mil

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích (ha)	Địa điểm
4	Hồ thủy lợi Đắc Klo Ou	DTL	15,25	Xã Đắc Lao

Bảng 1.3.3: Công trình, dự án thu hồi đất chưa thực hiện chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng Mục	Mã QH	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	DTC	15,53	Xã Đức Minh
2	Hồ Đắc Klo Ou, xã Đắc Lao	DTL	15,25	Xã Đắc Lao
3	Đường vành đai Hồ Tây (Giai đoạn 2); hạng mục: Vĩa hè, thoát nước, điện chiếu sáng (từ đường Nguyễn Du đến đường đi QL 14)	DGT	3,49	Thị trấn Đắc Mil, xã Thuận An
4	Sửa chữa đường Nguyễn Tri Phương - Hai Bà Trưng (Giai đoạn 2)	DGT	0,78	Thị trấn Đắc Mil
5	Đường giao thông từ xã Đức Minh đi Đức Mạnh, huyện Đắc Mil (ĐT6)	DGT	2,50	Thị trấn Đắc Mil, Xã Đức Minh, Đức Mạnh
6	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắc Per, Xã Thuận An đi Tỉnh lộ 3 (ĐT683) xã Đức Minh, huyện Đắc Mil (giai đoạn 1)	DGT	4,80	Xã Đức Minh và xã Thuận An
7	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắc Mil	DGT	3,90	Xã Đức Minh, xã Thuận An
8	Tiểu Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắc Mil, tỉnh Đắk Nông	DGT, DTL	27,10	Thị trấn Đắc Mil; xã Thuận An, xã Đức Mạnh, xã Đắc Lao
9	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 2	DGT	5,60	xã Đức Minh, Đắc Sắk, Đức Mạnh
10	Đường giao thông liên xã Đắc R'la đi xã Đắc N'Drot, huyện Đắc Mil	DGT	6,30	Xã Đắc R'La, xã Đắc N'Drot
11	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 3	DGT	3,62	Xã Đức Minh
12	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắc Sắk (từ QL 14 đi tỉnh lộ 682)	DGT	1,50	Xã Đức Minh, xã Đức Mạnh, Đắc Sắk
13	Trục đường còn lại của Hoa viên khu dân cư tổ dân phố 5	DGT	0,20	Thị trấn Đắc Mil
14	Đường GT từ Bản Cao Lạng đi Nam Xuân Krông Nô (ĐH11-A)	DGT	0,50	Xã Đắc Gắn
15	Dự án Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	DTL	29,00	Xã Đắc R'La
16	Hồ Đắc Gang (Hồ và hệ thống kênh sau lưu vực 1)	DTL	184,6	Xã Đắc R'La, Xã Đắc Gắn
17	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110KV Krông Nô	DNL	0,10	Xã Đắc R'La
18	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	TSC	2,00	Xã Đức Minh
19	Bãi rác xã Đắc N'Drot	DRA	2,00	Xã Đắc N'Drot

Bảng 1.3.4: Công trình dự án thu hồi đất chưa thực hiện, không chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ và khu dân cư (giai đoạn 1)	DTC	36,00	Thị trấn Đăk Mil
2	Tuyến đường giao thông trung tâm hành chính huyện Đăk Mil và các trục đường ngang	DGT	16,9	Thị trấn Đăk Mil
3	Hạ tầng cụm công nghiệp Thuận An (giai đoạn 2); hạng mục: GPMB và xây dựng hạ tầng	SKN	25,64	Xã Thuận An
4	Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1	DTC	50,00	Xã Đăk Lao
5	Khu trung tâm hành chính huyện	TSC	60	Xã Thuận An
6	Đường liên xã Đăk Lao - Thuận An (hạng mục mương thu gom nước và hạ lưu cống xả)	DGT	0,2	Xã Thuận An

1.4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

a. Kết quả đạt được và những tồn tại trong thực hiện kế hoạch năm 2022.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2022 của huyện đã theo sát theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đăk Mil và đã đạt được những thành quả nhất định:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh, huyện, cấp xã.
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Bên cạnh những mặt đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Một số dự án, công trình có quy mô diện tích lớn nhưng tiến độ thực hiện chậm, kéo dài dẫn đến ảnh hưởng đến chỉ tiêu kết quả thực hiện trong năm kế hoạch.
- Công tác giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất... triển khai chậm dẫn đến các thủ tục pháp lý chưa hoàn thành nên phải tiếp tục chuyển tiếp qua năm kế hoạch 2023 để triển khai thực hiện hoàn tất thủ tục pháp lý.

b. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

- Do quy trình lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 kéo dài, nên kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đến giữa tháng 12 năm 2022 mới được phê duyệt dẫn đến ảnh hưởng tiến độ thực hiện của các công trình dự án.
- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn chậm và nhiều bất cập.
- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong năm kế hoạch nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cao; trong khi những năm qua với chính sách giảm chi tiêu công và những khó khăn của doanh nghiệp nên ảnh hưởng đến nguồn vốn ngân sách cũng như nguồn vốn xã hội hóa để thực hiện dự án.

c. Bài học kinh nghiệm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

- Kế hoạch sử dụng đất cần thực hiện theo đúng quy trình; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện Đắk Mil, cũng như các quy hoạch ngành (*quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông...*). Kế hoạch sử dụng đất cần lường hết được những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư, tránh quy hoạch treo, không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần đảm bảo minh bạch, công khai và dân chủ; quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch cần có sự tham gia và ý kiến phản hồi của các cơ quan, tổ chức sử dụng đất.

- Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai nói chung và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, cần kịp thời cập nhật, thông tin và truyền thông đầy đủ và kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Các thủ tục hành chính về đất đai cần được hướng dẫn cụ thể và thực hiện đầy đủ.

- Các thủ tục hành chính về đất đai cần chấp hành đầy đủ theo trình tự, quy định, tránh để tồn đọng các giấy tờ, đây cũng là bài học hạn chế việc quản lý và sử dụng đất đai trái pháp luật.

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án nằm trong năm kế hoạch được duyệt cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định để thực hiện các dự án thu hồi đất. Phối hợp chặt chẽ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện để thực hiện đo đạc, kiểm đếm tài sản, cây cối, hoa màu trên đất.. và ứng vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

- Lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án. Đối với các dự án sử dụng đất đề nghị đơn vị chủ quản sử dụng tập trung thực hiện hoàn thành các thủ tục về đất đai trong năm kế hoạch 2023.

- Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện việc chỉnh lý bản đồ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính để tạo thuận lợi cho việc quản lý nhà nước về đất đai một cách hiệu quả, khoa học, đúng pháp luật, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh trên huyện Đắk Mil.

PHẦN II

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 2023

Các chỉ tiêu sử dụng đất đưa vào KHSDD năm 2023 được xác lập dựa trên các cơ sở sau đây:

- Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc phê Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông.

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển KT-XH vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông trong năm 2023.

- Các công trình dự án trong kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện, chuyển qua thực hiện năm 2023 và công trình đề xuất mới năm 2023.

Qua đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các phòng, ban của huyện và UBND các xã, thị trấn, cũng như các cơ quan đơn vị trên địa bàn; kết hợp quá trình điều tra, khảo sát thực địa. Tổng danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất 2023 trên địa bàn huyện Đắk Mil là 80 công trình. Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 59 công trình, dự án; công trình dự án mới năm 2023 là 21 công trình. Trong đó:

- Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh: 16 công trình, dự án;
- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất: 32 công trình dự án. Trong đó:

- + Công trình dự án đã được thông qua tại Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông: 30 công trình; (20 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2022 và 10 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2023)

- + Công trình dự án thu hồi đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua: 02 công trình, dự án.

- Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất: 19 công trình.

- Công trình chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất: 06 công trình, dự án.

- Công trình kêu gọi đầu tư: 07 công trình, dự án.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đắk Mil được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt, quy hoạch các ngành; chương trình mục tiêu quốc gia và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Mil, như sau:

Bảng 2.1: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2022	Kế hoạch 2023		Tăng, giảm (+), (-)
				Tổng diện tích 2023	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		67.901,69	67.901,69	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.334,67	62.860,85	92,58	-473,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.128,04	1.119,06	1,65	-8,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,95</i>	<i>710,30</i>	<i>1,05</i>	<i>-1,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.042,75	3.771,24	5,55	-271,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.860,37	37.037,49	54,55	-822,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	2.408,71	3,55	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.528,79	17.523,99	25,81	-4,80
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>	<i>17.419,05</i>	<i>17.419,05</i>	<i>25,65</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,18	232,91	0,34	-1,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,84	767,46	1,13	635,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.497,47	4.997,80	7,36	500,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	359,50	407,21	0,60	47,71
2.2	Đất an ninh	CAN	8,12	10,21	0,02	2,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	24,50	0,04	0,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	24,10	0,04	7,54
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	23,19	0,03	6,93
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	3,42	0,01	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,32	105,80	0,16	70,48
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.260,37	2.581,49	3,80	321,12
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.289,03</i>	<i>1.374,64</i>	<i>2,02</i>	<i>85,61</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>706,15</i>	<i>930,99</i>	<i>1,37</i>	<i>224,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,78</i>	<i>2,78</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,96</i>	<i>6,89</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,88</i>	<i>58,75</i>	<i>0,09</i>	<i>-0,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,28</i>	<i>13,36</i>	<i>0,02</i>	<i>-0,92</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>34,64</i>	<i>34,74</i>	<i>0,05</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,46</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,97</i>	<i>14,16</i>	<i>0,02</i>	<i>10,19</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>40,10</i>	<i>41,77</i>	<i>0,06</i>	<i>1,67</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NĐ, TL, HT</i>	<i>NTD</i>	<i>93,95</i>	<i>93,82</i>	<i>0,14</i>	<i>-0,13</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,20</i>	<i>4,15</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,05</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	0,00
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64	7,14	0,01	0,50
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	12,06	0,02	5,08
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,22	678,29	1,00	44,07
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	67,03	69,01	0,10	1,98
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	14,82	0,02	1,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	4,60	0,01	0,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,08	0,00	0,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.040,89	1.031,89	1,52	-9,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,55	43,04	0,06	-26,51

* Diện tích đất tự nhiên toàn huyện: Năm 2023, tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện có 67.901,69 ha, không thay đổi so với năm 2022.

2.2.1 Đất nông nghiệp

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất nông nghiệp là 62.860,85 ha, chiếm 92,58% tổng diện tích tự nhiên, giảm 473,82 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 62.834,34 ha;

- Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 500,33ha. Trong đó giảm do chuyển qua các mục đích: Đất quốc phòng 47,71 ha, đất an ninh 2,10 ha, đất thương mại, dịch vụ 7,54 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,93 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 70,48 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 322,81 ha (*đất giao thông 89,39ha, đất thủy lợi 221,06ha, đất công trình năng lượng 0,1ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 10,19 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,67 ha*), đất sinh hoạt cộng đồng 0,57ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,08ha, đất ở tại nông thôn 45,80 ha, đất ở tại đô thị 2,12ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,0 ha;

- Diện tích tăng do chuyển từ đất chưa sử dụng 26,51ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp:

- Kế hoạch năm 2023 diện tích là 4.997,80 ha, chiếm 7,36% diện tích tự nhiên, tăng 500,33 ha so với hiện trạng;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4.497,47 ha;

- Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa nước 8,98ha, đất trồng cây hàng năm khác 21,80ha, đất trồng cây lâu năm 463,08ha, đất rừng sản xuất 4,80ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,27ha.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng 43,04 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, giảm 26,51 ha so với năm 2022. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2023 là 26,51 ha, bố trí sử dụng cho đất trồng cây lâu năm.

2.3. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đắk Mil phân theo đơn vị hành chính

Căn cứ nhu cầu thực hiện các chương trình, các chương trình dự án đầu tư công...và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Mil phân bổ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 3.2: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho từng đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gắn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Mạnh	Xã Đăk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		67.901,69	481,68	7.640,60	25.385,98	4.652,78	9.082,16	3.112,53	4.902,19	3.434,74	3.014,38	6.194,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.860,85	236,42	7.017,88	24.397,15	4.382,97	8.459,48	2.778,39	4.453,27	2.892,89	2.799,62	5.442,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.119,06	0,14	108,84	-	49,05	65,41	192,47	114,74	370,84	97,98	119,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	710,30	-	-	-	-	-	91,26	105,84	350,05	50,46	112,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.771,24	6,17	486,97	108,67	506,41	2.175,01	3,14	202,18	24,30	226,51	31,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.037,49	222,54	6.272,67	4.351,35	3.781,70	5.671,37	2.547,53	4.073,28	2.443,97	2.441,98	5.231,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	-	-	2.408,71	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.523,99	2,67	11,29	17.449,61	-	22,61	-	23,99	-	-	13,82
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>	17.419,05			17.364,37		22,61		19,19			12,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,91	4,90	28,59	49,93	29,14	19,17	26,68	14,53	27,15	3,80	29,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	767,46	-	109,53	28,89	16,66	505,91	8,57	24,56	26,63	29,35	17,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.997,80	245,26	620,41	983,76	269,33	593,09	334,13	448,92	541,85	214,75	746,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	407,21	9,66	-	301,95	4,10	45,28	5,55	16,94	-	-	23,74
2.2	Đất an ninh	CAN	10,21	1,41	0,10	-	0,14	0,10	0,15	0,31	0,13	0,10	7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,10	1,68	2,61	2,66	0,84	1,92	0,71	2,09	2,17	0,18	9,23
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,19	0,82	3,90	4,14	-	0,06	-	-	-	-	14,26
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	105,80	-	20,70	11,68	8,38	21,91	5,00	4,97	8,00	21,66	3,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.581,49	141,32	332,41	353,10	143,14	290,29	182,11	230,52	352,64	123,03	432,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắc Mil	Xã Đắc Gắn	Xã Đắc Lao	Xã Đắc N'Drót	Xã Đắc R'La	Xã Đắc Sắk	Xã Đắc Mạnh	Xã Đắc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
-	Đất giao thông	DGT	1.374,64	49,88	153,12	206,79	99,76	160,96	104,20	171,31	148,75	69,35	210,52
-	Đất thủy lợi	DTL	930,99	68,08	157,22	123,13	26,93	109,75	38,61	29,60	169,49	13,65	194,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78	2,70	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,89	1,41	0,18	0,23	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	58,75	11,21	3,37	1,08	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,36	3,72	0,65	0,19	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28	-	2,52
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	34,74	-	2,39	-	-	0,38	-	-	-	31,97	-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,20	0,02	-	0,06	0,04	0,02	0,09	-	-	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,16	-	-	11,10	2,00	0,56	0,50	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,77	0,63	1,47	0,50	1,77	2,11	10,68	6,52	14,68	-	3,41
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	93,82	2,26	13,62	9,78	6,34	7,53	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
-	Đất chợ	DCH	4,15	0,84	0,37	-	-	0,65	0,96	0,43	0,65	-	0,25
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,14	0,58	1,41	0,37	1,41	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,75
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,06	12,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	678,29	-	54,51	67,69	46,64	65,12	95,68	104,22	133,42	15,54	95,47
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	69,01	69,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,82	4,91	0,50	1,87	0,52	0,62	0,91	0,26	2,16	0,58	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	1,07	-	1,10	-	-	-	-	-	-	2,42
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.031,89	2,75	204,26	239,15	64,15	167,57	43,02	88,74	43,14	53,31	125,80
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,04	-	2,31	5,06	0,49	29,58	-	-	-	-	5,59

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 500,33 ha, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,92ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: 8,98 ha. (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1,65 ha);
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: 22,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp: 463,08 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển qua đất phi nông nghiệp: 4,80 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển qua đất phi nông nghiệp: 0,27 ha.

Cụ thể diện tích các loại đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp tại các xã như sau:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắc Mil	Xã Đắc Gản	Xã Đắc Lao	Xã Đắc N'Drót	Xã Đắc R'La	Xã Đắc Sắk	Xã Đắc Mạnh	Xã Đắc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	500,33	16,84	141,43	39,45	17,66	151,98	13,84	23,38	43,04	15,60	37,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,98	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,65	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,65</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,20	0,40	10,55	0,30	2,10	0,20	0,50	0,50	0,05	7,10	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	463,08	16,44	129,40	34,35	15,56	144,76	13,34	22,88	41,34	8,40	36,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,27	-	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,92	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023 để thực hiện các công trình, dự án là 389,15 ha với 42 công trình dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai 2013: 32 công trình dự án với tổng

diện tích 340,82 ha (Trong đó: công trình dự án đã được thông qua tại Nghị quyết 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông là 30 công trình dự án với diện tích 330,82 ha; 02 công trình dự án chưa được HĐND tỉnh thông qua đề nghị bổ sung với diện tích 10 ha);

+ Công trình dự án thu hồi đất theo quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai 2013: 10 công trình dự án với diện tích 48,33 ha (công trình an ninh, quốc phòng).

Diện tích các loại đất cần thu hồi: Thu hồi đất trồng lúa 8,98 ha, đất trồng cây hàng năm 12,05 ha, đất trồng cây lâu năm 347,40 ha, đất rừng sản xuất 4,80 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,27 ha; đất giao thông 3,78 ha, đất ở tại nông thôn 1,73 ha, đất ở tại đô thị 0,14 ha, đất sông ngòi, kênh rạch, suối 9,00 ha. Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2023 được phân bổ theo từng xã, thị trấn như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắk Mil	Xã Đắk Gằn	Xã Đắk Lao	Xã Đắk N'Drót	Xã Đắk R'La	Xã Đắk Sắc	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG CỘNG		389,15	10,70	118,04	36,10	7,14	143,72	3,34	22,82	28,56	0,10	18,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	374,50	10,56	112,36	35,95	7,14	138,08	3,34	20,07	28,42	0,10	18,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,98	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,65	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,65</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>1,65</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,05	-	10,05	-	2,00	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	347,40	10,56	100,83	31,15	5,14	131,06	3,34	20,07	26,77	-	18,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,27	-	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,65	0,14	5,68	0,15	-	5,64	-	2,75	0,14	-	0,15
2.1	Đất giao thông	DGT	3,78	-	2,56	-	-	1,22	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,73	-	-	-	-	-	-	1,53	0,11	-	0,09
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	9,00	-	3,12	0,15	-	4,42	-	1,22	0,03	-	0,06

Bảng 3.4.1: Danh mục công trình dự án khi thực hiện phải thu hồi đất

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
	Tổng cộng: 42 danh mục			389,15		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			48,33		
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			47,43		
1	Thao trường huấn luyện huyện Đăk Mil	Ban CHQS huyện Đăk Mil	CQP	42,00	Xã Đăk R'La	
2	Đồn Biên Phòng Cửa Khẩu (nhà làm việc đội công tác)	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh Đăk Nông	CQP	0,01	Xã Thuận An	
3	Căn cứ chiến đấu	Ban CHQS huyện Đăk Mil	CQP	4,80	Xã Đăk Lao	
4	Trụ sở công an xã Đăk N'Drot	Nghành Công an	CAN	0,14	Xã Đăk N'Drot	
5	Trụ sở công an xã Đức Minh	Nghành Công an	CAN	0,13	Xã Đức Minh	
6	Đất trụ sở công an xã Long Sơn	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Long Sơn	
7	Trụ sở công an xã Đăk R'La	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Đăk R'La	
8	Trụ sở công an xã Đăk Săk	Nghành Công an	CAN	0,15	Xã Đăk Săk	
B	Dự án mới năm 2023			0,90		
9	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận An, huyện Đăk Mil	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Nông	CQP	0,70	Xã Thuận An	QĐ số 2114/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đăk Nông
10	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Đăk Lao, huyện Đăk Mil		CQP	0,20	Xã Đăk Lao	
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			340,82		
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			301,89		
1	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	UBND huyện	DTC	6,70	Xã Đức Minh	Nghị quyết 64/NQ-HDND ngày 14/12/2022 của HDND tỉnh Đăk Nông
2	Hồ Đăk Klo Ou, xã Đăk Lao	Sở Nông nghiệp và PTNT	DTL	15,25	Xã Đăk Lao	
3	Nâng cấp các trục đường giao thông chính TT Đăk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đăk Mil	DGT	1,95	TT Đăk Mil	
4	Đường vành đai Hồ Tây (Giai đoạn 2); hạng mục: Vía hè, thoát nước, điện chiếu sáng (từ đường Nguyễn Du đến đường đi QL 14)	BQLDA và PTQĐ huyện Đăk Mil	DGT	3,49	Thị trấn Đăk Mil, xã Thuận An	

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
5	Sửa chữa đường Nguyễn Tri Phương - Hai Bà Trưng (Giai đoạn 2)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,78	Thị trấn Đắk Mil	
6	Đường giao thông từ xã Đức Minh đi Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (Đ16)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	2,50	Thị trấn Đắk Mil, Xã Đức Minh, Đức Mạnh	
7	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, Xã Thuận An đi Tỉnh lộ 3 (ĐT683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	4,80	Xã Đức Minh và xã Thuận An	
8	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	3,90	Xã Đức Minh, xã Thuận An	
9	Tiểu Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT, DTL	27,10	Thị trấn Đắk Mil; xã Thuận An, xã Đức Mạnh, xã Đắk Lao	
10	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 2	Ban QLDA tỉnh	DGT	5,60	xã Đức Minh, Đắk Sắk, Đức Mạnh	
11	Đường giao thông liên xã Đắk R'la đi xã Đắk N'Drot, huyện Đắk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	6,30	Xã Đắk R'La, xã Đắk N'Drot	
12	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 3	Ban QLDA tỉnh	DGT	3,62	Xã Đức Minh	
13	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (từ QL 14 đi tỉnh lộ 682)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,50	Xã Đức Minh, xã Đức Mạnh, Đắk Sắk	
14	Trục đường còn lại của Hoa viên khu dân cư tổ dân phố 13	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,20	Thị trấn Đắk Mil	
15	Đường GT từ Bản Cao Lạng đi Nam Xuân Krông Nô (ĐH11-A)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,50	Xã Đắk Gằn	
16	Dự án Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và PTNT	DTL	29,00	Xã Đắk R'La	
17	Hồ Đắk Gang (Hồ và hệ thống kênh sau lưu vực 1)		DTL	184,6	Xã Đắk R'La, Xã Đắk Gằn	
18	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110KV Krông Nô	Công ty điện lực	DNL	0,10	Xã Đắk R'La	
19	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	UBND huyện	TSC	2,00	Xã Đức Minh	
20	Bãi rác xã Đắk N'Drot	UBND xã	DRA	2,00	Xã Đắk N'Drot	

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
B	Dự án mới năm 2023			38,93		
21	Đường từ đường Lê Duẩn đi Trụ sở UBND xã Đức Minh mới (Giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	4,50	Xã Đức Minh	Nghị quyết 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Trần Phú đi QL 14C	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,50	Xã Đắk Lao	
23	Đường từ QL 14 đi qua Trung tâm hành chính mới đi Tỉnh lộ 683	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	5,40	Xã Thuận An	
24	Đường Lê Lợi	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,67	TT Đắk Mil, Xã Đắk Lao	
25	Dự án định canh, định cư tập trung xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		ONT; DGT	2,34	xã Đắk R'La	
26	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắk Sắk và bon Đắk Mâm, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		ONT; DGT	2,5	xã Đắk sắk	
27	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắk Láp, xã Đắk Gắn và Bon Jun Juh, xã Đức Minh, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		ONT; DGT	1,98	xã Đắk Gắn, xã Đức Minh	
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,73	Thị trấn Đắk Mil	
29	Đường từ Quốc lộ 14 nối đường liên xã Đức Minh - Thuận An (Giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,12	Xã Đức Minh, xã Thuận An	
30	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải rắn Đắk Mil	UBND huyện	DRA	8,19	Xã Đắk Lao	
31	Khu tái định cư tại xã Đắk Gắn	UBND huyện	ONT	5,00	Xã Đắk Gắn	Chưa được HĐND tỉnh thông qua
32	Khu tái định cư tại xã Đắk N'Drot	UBND huyện	ONT	5,00	Xã Đắk N'Drot	

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 26,51 ha, tại xã Đắk Gắn sử dụng cho mục đích đất trồng cây lâu năm.

3.7. Công trình, dự án thu hút đầu tư năm kế hoạch 2023

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện xác định hạng mục công trình, dự án để kêu gọi và thu hút đầu tư với 07 công trình dự án, tổng diện tích 102,48 ha, gồm có:

Bảng 3.5: Danh mục công trình, dự án kêu gọi và thu hút đầu tư năm 2023

STT	Hạng Mục	MĐSD	Diện tích	Địa điểm (đến
-----	----------	------	-----------	---------------

			(ha)	cấp xã)
	Tổng cộng: 07 công trình dự án		102,48	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022		11,28	
1	Trường Mầm non, tiểu học và THCS xã Đăk Lao	DGD	2,47	Xã Đăk Lao
2	Trung tâm trung bày, chăm sóc ô tô và dịch vụ nhà hàng, khách sạn	TMD	0,81	TT Đăk Mil
3	Kêu gọi đầu tư thương mại dịch vụ (đất QH Bệnh viện Nam Tây Nguyên cũ)	TMD;ONT	8,00	Xã Đăk Lao
B	Dự án mới năm 2023		92,01	
1	Nhà máy chế biến sâu nông sản, trái cây công nghệ cao, kho dự trữ, bảo quản thành phẩm, bãi tập kết nguyên liệu	SKC	16,90	Xã Đăk Sắk
2	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ và khu dân cư	DTT; ODT;DGT;T MD	38,67	TT Đăk Mil
3	Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1	TMD;DGT; DYT;DKV; ONT;ODT;T SC;DSH	35,43	Xã Đăk Lao, thị trấn Đăk Mil
4	Cơ sở giáo dục tư thục	DGD	1,01	TT Đăk Mil

3.8. Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện xác định 8 hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 1,33 ha, gồm có:

Bảng 3.6: Các hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023

STT	Công trình dự án	Mã loại đất	Diện tích	Địa điểm
	Các công trình đấu giá quyền sử dụng đất		1,33	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022		1,10	
1	Khu đất dự trữ số 5 dự án Quảng trường huyện Đăk Mil	ODT	0,18	TT Đăk Mil
2	Khu đất sân vận động tổ dân phố 6	ODT	0,92	TT Đăk Mil
	Dự án mới năm 2023		0,23	
3	Khu đất sau trường Trần Hưng Đạo (05 lô)	ODT	0,12	TT Đăk Mil
4	Thửa đất công phụ khu gia binh tiểu đoàn 301	ODT	0,01	TT Đăk Mil
5	Thửa đất giáp đường Văn Tiến Dũng, và đường Xuân Diệu khu gia binh	ODT	0,02	TT Đăk Mil
6	05 thửa đất còn lại khu tái định cư Nguyễn Đình Chiểu (TDP12 cũ)	ODT	0,07	TT Đăk Mil

3.9. Danh mục các công trình, dự án, nhu cầu chuyển mục đích, giao đất trong năm kế hoạch 2023

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Đồng thời bổ sung một số chỉ tiêu

phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện để thực hiện trong năm 2023. Tổng danh mục công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện là 80 công trình, dự án trong đó: Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 59 công trình và Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện đăng ký mới trong năm 2023 là 21 công trình.

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			391,58	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			49,81	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			48,91	
1	Thao trường huấn luyện huyện Đăk Mil	Ban CHQS huyện Đăk Mil	CQP	42,00	Xã Đăk R'La
2	Đồn Biên Phòng Cửa Khẩu (nhà làm việc đội công tác)	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh Đăk Nông	CQP	0,01	Xã Thuận An
3	Căn cứ chiến đấu	Ban CHQS huyện Đăk Mil	CQP	4,80	Xã Đăk Lao
4	Trụ sở công an xã Đăk N'Drot	Nghành Công an	CAN	0,14	Xã Đăk N'Drot
5	Trụ sở công an xã Đức Minh	Nghành Công an	CAN	0,13	Xã Đức Minh
6	Đất trụ sở công an xã Long Sơn	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Long Sơn
7	Trụ sở công an xã Đăk R'La	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Đăk R'La
8	Trụ sở công an xã Đăk Săk	Nghành Công an	CAN	0,15	Xã Đăk Săk
9	Trụ sở công an xã Thuận An	Nghành Công an	CAN	0,14	Xã Thuận An
10	Trụ sở công an xã Đức Mạnh	Nghành Công an	CAN	0,31	Xã Đức Mạnh
11	Trụ sở công an xã Đăk Găn	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Đăk Găn
12	Trụ sở Công an PCCC	Nghành Công an	CAN	0,93	Xã Thuận An
B	Dự án mới năm 2023			0,90	
13	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận An, huyện Đăk Mil	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Nông	CQP	0,70	Xã Thuận An
14	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Đăk Lao, huyện Đăk Mil		CQP	0,20	Xã Đăk Lao
2	Các công trình dự án còn lại				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			340,82	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			301,89	
1	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	UBND huyện	DTC	6,70	Xã Đức Minh
2	Hồ Đăk Klo Ou, xã Đăk Lao	Sở Nông nghiệp và PTNT	DTL	15,25	Xã Đăk Lao
3	Nâng cấp các trục đường giao thông chính TT Đăk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đăk Mil	DGT	1,95	TT Đăk Mil

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Đường vành đai Hồ Tây (Giai đoạn 2); hạng mục: Vía hè, thoát nước, điện chiếu sáng (từ đường Nguyễn Du đến đường đi QL 14)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	3,49	Thị trấn Đắk Mil, xã Thuận An
5	Sửa chữa đường Nguyễn Tri Phương - Hai Bà Trưng (Giai đoạn 2)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,78	Thị trấn Đắk Mil
6	Đường giao thông từ xã Đức Minh đi Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (Đ16)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	2,50	Thị trấn Đắk Mil, Xã Đức Minh, Đức Mạnh
7	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, Xã Thuận An đi Tỉnh lộ 3 (ĐT683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	4,80	Xã Đức Minh và xã Thuận An
8	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	3,90	Xã Đức Minh, xã Thuận An
9	Tiểu Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT, DTL	27,10	Thị trấn Đắk Mil; xã Thuận An, xã Đức Mạnh, xã Đắk Lao
10	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 2	Ban QLDA tỉnh	DGT	5,60	xã Đức Minh, Đắk Sắk, Đức Mạnh
11	Đường giao thông liên xã Đắk R'la đi xã Đắk N'Drot, huyện Đắk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	6,30	Xã Đắk R'La, xã Đắk N'Drot
12	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 3	Ban QLDA tỉnh	DGT	3,62	Xã Đức Minh
13	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (từ QL 14 đi tỉnh lộ 682)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,50	Xã Đức Minh, xã Đức Mạnh, Đắk Sắk
14	Trục đường còn lại của Hoa viên khu dân cư tổ dân phố 5	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,20	Thị trấn Đắk Mil
15	Đường GT từ Bản Cao Lạng đi Nam Xuân Krông Nô (ĐH11-A)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,50	Xã Đắk Găn
16	Dự án Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và PTNT	DTL	29,00	Xã Đắk R'La
17	Hồ Đắk Gang (Hồ và hệ thống kênh sau lưu vực 1)		DTL	184,6	Xã Đắk R'La, Xã Đắk Găn
18	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110KV Krông Nô	Công ty điện lực	DNL	0,10	Xã Đắk R'La
19	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	UBND huyện	TSC	2,00	Xã Đức Minh
20	Bãi rác xã Đắk N'Drot	UBND xã	DRA	2,00	Xã Đắk N'Drot
B	Dự án mới năm 2023			38,93	
21	Đường từ đường Lê Duẩn đi Trụ sở UBND xã Đức Minh mới (Giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	4,50	Xã Đức Minh

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Trần Phú đi QL 14C	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,50	Xã Đắk Lao
23	Đường từ QL 14 đi qua Trung tâm hành chính mới đi Tỉnh lộ 683	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	5,40	Xã Thuận An
24	Đường Lê Lợi	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,67	TT Đắk Mil, Xã Đắk Lao
25	Dự án định canh, định cư tập trung xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		ONT;DGT	2,34	xã Đắk R'La
26	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắk Sắk và bon Đắk Mâm, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		ONT;DGT	2,5	xã Đắk sắk
27	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắk Láp, xã Đắk Gắn và Bon Jun Juh, xã Đức Minh, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông		ONT;DGT	1,98	xã Đắk Gắn, xã Đức Minh
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,73	Thị trấn Đắk Mil
29	Đường từ Quốc lộ 14 nối đường liên xã Đức Minh - Thuận An (Giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,12	Xã Đức Minh, xã Thuận An
30	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải rắn Đắk Mil	UBND huyện	DRA	8,19	Xã Đắk Lao
31	Khu tái định cư tại xã Đắk Gắn	UBND huyện	ONT	5,00	Xã Đắk Gắn
32	Khu tái định cư tại xã Đắk N'Drot	UBND huyện	ONT	5,00	Xã Đắk N'Drot
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			753,54	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			723,24	
1	Các trục đường nội đồng vùng sản xuất xoài xã Đắk Gắn		DGT	0,50	Xã Đắk Gắn
2	Đất thương mại dịch vụ xã Thuận An	Hộ gia đình, cá nhân	TMD	4,95	Xã Thuận An
3	Đất thương mại dịch vụ Xã Đắk N'Drot	Hộ gia đình, cá nhân	TMD	0,10	Xã Đắk N'Drot
4	Mở rộng cây xăng Nam Tây Nguyên	Doanh nghiệp	TMD	0,87	Xã Đắk Gắn
5	Đất thương mại dịch vụ xã Đức Minh	Hộ gia đình, cá nhân	TMD	1,62	Xã Đức Minh
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hộ gia đình, cá nhân	SKC	0,70	Xã Đắk Gắn
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Doanh nghiệp	SKC	2,75	Xã Thuận An

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hộ gia đình, cá nhân	SKC	0,28	Xã Thuận An
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (nhà máy chế biến nông sản)	Doanh nghiệp	SKC	3,20	Xã Đăk Gắn
10	Đất nông nghiệp khác tại xã Đăk R'La	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	493,66	Xã Đăk R'La
11	Đất nông nghiệp khác tại xã Long Sơn	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	18,89	Xã Long Sơn
12	Đất nông nghiệp khác tại xã Đăk Gắn	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	68,70	Xã Đăk Gắn
13	Đất nông nghiệp khác tại xã Đức Minh	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	17,54	Xã Đức Minh
14	Đất nông nghiệp khác tại xã Đức Mạnh	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	20,20	Xã Đức Mạnh
15	Đất nông nghiệp khác tại xã Đăk Săk	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	5,29	Xã Đăk Săk
16	Đất nông nghiệp khác tại xã Đăk Lao	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	11,34	Xã Đăk Lao
17	Đất sinh hoạt thôn Nam Định	UBND xã	DSH	0,10	Xã Đăk Gắn
18	Đất sinh hoạt thôn Sơn Thượng	UBND xã	DSH	0,05	Xã Đăk Gắn
19	Đất sinh hoạt bản Cao Lạng	UBND xã	DSH	0,10	Xã Đăk Gắn
20	Đất sinh hoạt bản Tân Lập	UBND xã	DSH	0,03	Xã Đăk Gắn
21	Đất sinh hoạt thôn Tân Lợi	UBND xã	DSH	0,03	Xã Đăk Gắn
22	Đất sinh hoạt thôn Thắng lợi	UBND xã	DSH	0,10	Xã Đăk Gắn
23	Đất sinh hoạt thôn 2	UBND xã	DSH	0,04	Xã Đăk N'Drot
24	Đất sinh hoạt thôn Thuận Hòa	UBND xã	DSH	0,05	Xã Thuận An
25	CĐMĐ sử dụng đất Chùa Minh Đức	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đăk Lao
26	CĐMĐ sử dụng đất Giáo họ Tân Bình	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đăk Săk
28	CĐMĐ sử dụng đất đất tôn giáo tại GX Xuân Hòa	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đức Minh
29	CĐMĐ sử dụng đất đất tôn giáo Tu Tráp bon SaPa	Tổ chức tôn giáo	TON	0,17	Xã Thuận An
30	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đăk Gắn (3 vị trí)	UBND xã	SKX	20,70	Xã Đăk Gắn
32	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đăk R'la	UBND xã	SKX	10,90	Xã Đăk R'La
33	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đăk Săk	UBND xã	SKX	5,00	Xã Đăk Săk
34	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đức Minh	UBND xã	SKX	8,00	Xã Đức Minh
35	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Thuận An	UBND xã	SKX	3,50	Xã Thuận An
36	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Long Sơn	UBND xã	SKX	14,00	Xã Long Sơn
37	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đăk N'Drôt	UBND xã	SKX	8,38	Xã Đăk N'Drot

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
38	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	UBND huyện	DTC	8,38	Xã Đức Minh
B	Dự án mới năm 2023			30,30	
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn nhu cầu hộ gia đình, các nhân tại các xã			29,50	
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đắc Gắn	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đắc Gắn
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đắc R'La	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đắc R'La
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đắc N'Drot	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	2,00	Xã Đắc N'Drot
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đức Minh	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đức Minh
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	6,00	Xã Thuận An
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đắc Lao	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đắc Lao
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Long Sơn	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	Xã Long Sơn
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đức Mạnh	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đức Mạnh
-	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đắc Sắk	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	5,00	Xã Đắc Sắk
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị nhu cầu hộ gia đình, các nhân tại thị trấn Đắc Mil	Hộ gia đình, cá nhân	ODT	0,80	TT Đắc Mil
2.3	Các công trình đấu giá quyền sử dụng đất			1,33	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			1,22	
1	Khu đất dự trữ số 5 dự án Quảng trường huyện Đắc Mil		ODT	0,18	TT Đắc Mil
2	Khu đất sân vận động tổ dân phố 6		ODT	0,92	TT Đắc Mil
3	Khu đất sau trường Trần Hưng Đạo (05 lô)		ODT	0,12	TT Đắc Mil
B	Dự án mới năm 2023			0,10	
4	Thửa đất công phụ khu gia binh tiểu đoàn 301		ODT	0,01	TT Đắc Mil
5	Thửa đất giáp đường Văn Tiến Dũng, và đường Xuân Diệu khu gia binh		ODT	0,02	TT Đắc Mil
6	05 thửa đất còn lại khu tái định cư Nguyễn Đình Chiểu (TDP12 cũ)		ODT	0,07	TT Đắc Mil
2.4	Các công trình kêu gọi đầu tư			102,48	

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			11,28	
1	Trường Mầm non, tiểu học và THCS xã Đăk Lao	Kêu gọi đầu tư	DGD	2,47	Xã Đăk Lao
2	Trung tâm trưng bày, chăm sóc ô tô và dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Kêu gọi đầu tư	TMD	0,81	TT Đăk Mil
3	Kêu gọi đầu tư thương mại dịch vụ (đất QH Bệnh viện Nam Tây Nguyên cũ)	Kêu gọi đầu tư	DTC	8,00	Xã Đăk Lao
B	Dự án mới năm 2023			92,01	
1	Nhà máy chế biến sâu nông sản, trái cây công nghệ cao, kho dự trữ, bảo quản thành phẩm, bãi tập kết nguyên liệu	Kêu gọi đầu tư	SKC	16,90	Xã Đăk Săk
2	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ và khu dân cư	Kêu gọi đầu tư	DTC	38,67	TT Đăk Mil
3	Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1	Kêu gọi đầu tư	DTC	35,43	Xã Đăk Lao, thị trấn Đăk Mil
4	Cơ sở giáo dục tư thục	Kêu gọi đầu tư	DGD	1,01	TT Đăk Mil
2.5	Các khu vực sử dụng đất khác			13,96	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			13,96	
-	Giao đất, giao rừng	UBND huyện	RSX	13,96	Xã Thuận An
	Công trình giao đất				
-	Giáo họ Đức Bình	Tổ chức tôn giáo	TON	0,51	Xã Đức Mạnh
-	Miêu Cô	Tổ chức tôn giáo	TON	0,08	Xã Đăk Lao
-	Chùa Khánh Phước	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đăk N'Drot
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn Huyện Đăk Mil (Nhà quản lý thị trấn)	Công ty TNHH quản lý và Khai thác công trình thủy lợi	TSC	0,08	TT Đăk Mil
-	Phân hiệu trường Măng Non	Trường học	DGD	0,19	Xã Đăk N'Drot
-	Phân hiệu trường Hà Huy Tập (thôn 6)	Trường học	DGD	0,63	Xã Đăk N'Drot
-	Nhà sinh hoạt thôn Bắc Sơn	UBND xã	DSH	0,13	Xã Đăk Gắn
-	Nhà sinh hoạt tổ dân phố 3	UBND xã	DSH	0,03	TT Đăk Mil
-	Mở rộng trường tiểu học Bi Năng Tác	Trường học	DGD	0,08	Xã Đăk Gắn
-	Điểm chốt dân quân xã Đăk Lao	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Nông	CQP	0,80	Xã Đăk Lao
-	Điểm chốt dân quân xã Thuận An		CQP	0,80	Xã Thuận An

2.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

3.7.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 được dựa vào các căn cứ sau:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP;
- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND, ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh,...

3.7.2. Phương pháp tính toán

- * Đối với các khoản thu:
 - Thu tiền khi giao đất ở đô thị.
 - Thu tiền khi giao đất ở nông thôn.
 - *Thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất.*
- * Đối với các khoản chi:

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng khác phải bồi thường bao gồm các hạng mục sau:

 - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;
 - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;
- * Về giá các loại đất:

Lấy theo đơn giá đất được ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND, ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

* Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án...

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (không kể các loại đất giao thông, đất sông suối).

3.7.3. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2022

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: 214.680 tỷ đồng.

- Tổng chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,...: 146.648 tỷ đồng

- Cân đối: 68.031 tỷ đồng (thu vượt chi).

Tuy nhiên, để giảm bớt gánh nặng ngân sách trong việc bồi thường khi thu hồi đất, huyện Đắk Mil cần tiếp tục thực hiện chính sách vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án, nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới.

Việc xác định các khoản thu, chi nêu trên chỉ là tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, các khoản chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi triển khai lập dự án khả thi.

PHẦN III

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023 Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng tự nhiên sản xuất. Khuyến khích các công ty, doanh nghiệp, cá nhân trồng và chăm sóc rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Trong kế hoạch thực hiện chuyển đổi nội bộ trong đất nông nghiệp từ đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân để thực hiện các dự án, trang trại (trồng trọt, chăn nuôi). Cần kiểm soát chặt chẽ theo quy định về Luật chăn nuôi, Luật môi trường, tuân thủ theo ranh giới quy hoạch; tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý các cơ sở xả chất thải ô nhiễm ra môi trường.như: các cơ sở sản xuất, trang trại chăn nuôi.

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tích cực trồng cây xanh, xử lý nghiêm các hành vi san ủi đồi núi dốc, hủy hoại môi trường sinh thái.

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, các công trình xây dựng trên địa bàn huyện; Ứng dụng các quy trình, giải pháp kỹ thuật để ngăn ngừa xử lý ô nhiễm môi trường, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai tại các xã và thị trấn để đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai hiện nay.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Triển khai có hiệu quả các giải pháp tạo nguồn thu, chống thất thu, tiết kiệm chi, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng để tạo nguồn phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế địa phương.

- Vận động nhân dân góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, các khu vui chơi giải trí công cộng và chỉnh trang các khu dân cư.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư, giới thiệu tiềm năng đất đai của huyện để thu hút vốn đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và chế biến, thương mại, dịch vụ...

3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng

đất

3.1.1. Giải pháp về tuyên truyền

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 tại UBND huyện và trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết kế hoạch, thực hiện đúng kế hoạch đã được duyệt.

3.1.2. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở địa phương để có các giải pháp thực hiện tốt kế hoạch được phê duyệt.

- Xử lý nghiêm, đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và làm tổn hại đến môi trường.

- Vấn đề bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong kế hoạch năm 2023: Dự án tổ hợp sản xuất chế biến các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi công nghệ cao; Nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn xã và thị trấn.

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các Dự án tổ hợp sản xuất chế biến các sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi công nghệ cao, các cơ sở sản xuất kinh doanh và chế biến trên địa bàn huyện.

3.1.3. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở các danh mục công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, xây dựng thành chỉ tiêu kế hoạch cụ thể cho từng địa bàn cấp xã; UBND huyện phân bổ kịp thời chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các địa phương sau khi được phê duyệt và chỉ đạo các phòng ban phối hợp chặt chẽ thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thông báo cho chủ đầu tư công trình, dự án (người sử dụng đất) thực hiện đầy đủ về trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai. Giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư để kịp thời triển khai thực hiện dự án.

- Giao phòng Tài chính - Kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực

hiện các công trình, dự án từ nguồn ngân sách huyện trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Cập nhật dữ liệu vào hệ thống thông tin quản lý đất đai tại cơ sở để giúp cho UBND các cấp, cơ quan Tài nguyên Môi trường làm tốt công tác quản lý, thực hiện và thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng kế hoạch; Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

3.2. Các giải pháp về quản lý hành chính

Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch.

Phòng tài nguyên môi trường trực tiếp tham mưu ủy ban huyện, xúc tiến và hướng dẫn chi tiết các thủ tục cho từng công trình, dự án trong kế hoạch, nhanh chóng thẩm định và tiến hành thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất ngay từ khi kế hoạch đã được phê duyệt.

Tăng cường việc kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các ngành, chuyển mục đích sử dụng tại các xã, đặc biệt là đất ở; kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp chế tài xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Ban quản lý dự án phối hợp các phòng tài chính kế hoạch, Phòng tài nguyên xử lý, tháo gỡ các khó khăn về tài chính, vốn để tiến hành giao đất xây dựng công trình thuộc nguồn vốn ngân sách huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Các nhu cầu của các ban ngành, các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023; Được cập nhật đầy đủ quy mô diện tích và trong phạm vi ranh giới trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện thời kỳ năm 2021-2030. Xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất và giao đất, nhằm tăng hiệu quả quản lý sử dụng đất và bảo vệ môi trường. Quỹ đất của huyện trong năm 2023 về cơ bản được khai thác cân đối phù hợp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định được từng dự án, công trình trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án trên bản đồ giải thửa và được trích lục ranh giới, vị trí, loại đất... Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa bàn từng xã, làm căn cứ để giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật,... góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2023.

II. KIẾN NGHỊ

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Mil có tính khả thi cao, đồng thời hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, UBND huyện Đắk Mil kiến nghị:

- UBND Tỉnh Đắk Nông xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đắk Mil để Ủy ban nhân dân huyện có cơ sở thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời có cơ sở để đầu tư xây dựng các công trình dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

UBND huyện Đắk Mil kính trình UBND tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên & Môi trường sớm thẩm định phê duyệt nội dung kế hoạch để huyện có cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2023.

**PHẦN PHỤ BIỂU VÀ VĂN BẢN PHÁP LÝ,
TRÍCH LỤC BẢN VẼ**

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Mạnh	Xã Đăk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		67.901,69	481,68	7.640,60	25.385,98	4.652,78	9.082,16	3.112,53	4.902,19	3.434,74	3.014,38	6.194,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.334,67	253,26	7.132,80	24.436,60	4.400,63	8.611,46	2.792,23	4.476,65	2.935,93	2.815,22	5.479,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.128,04	0,14	109,94	-	49,05	71,54	192,47	114,74	372,49	98,08	119,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	711,95	-	-	-	-	-	91,26	105,84	351,70	50,46	112,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.042,75	6,57	513,20	108,97	508,51	2.408,84	3,64	202,68	24,35	233,61	32,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.860,37	238,98	6.428,58	4.397,04	3.797,26	6.076,16	2.566,16	4.116,36	2.502,85	2.469,27	5.267,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	-	-	2.408,71	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.528,79	2,67	11,29	17.454,41	-	22,61	-	23,99	-	-	13,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	17.419,05			17.364,37		22,61		19,19			12,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,18	4,90	28,97	49,93	29,14	20,06	26,68	14,53	27,15	3,80	29,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,84	-	40,83	17,55	16,66	12,24	3,28	4,36	9,09	10,46	17,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.497,47	228,42	478,98	944,31	251,67	441,11	320,29	425,54	498,81	199,15	709,19
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	359,50	9,66	-	296,95	4,10	3,28	5,55	16,94	-	-	23,03
2.2	Đất an ninh	CAN	8,12	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-	6,71
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	1,68	1,74	2,66	0,74	1,92	0,71	2,09	0,55	0,18	4,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	0,82	-	4,14	-	0,06	-	-	-	-	11,23
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	35,32	-	-	11,68	-	11,01	-	4,97	-	7,66	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.260,37		131,54	221,74	321,50	141,14	189,89	178,42	207,70	330,51	123,03
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.289,03	39,19	152,27	199,41	99,76	150,66	101,01	157,67	127,12	69,35	192,60
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	706,15	68,08	47,09	107,60	26,93	19,75	38,61	20,42	169,49	13,65	194,52
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	2,78	2,70	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,03
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6,96	1,41	0,18	0,23	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,74
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	58,88	11,21	3,50	1,08	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	14,28	4,64	0,65	0,19	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28	-	2,52
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	34,64	-	2,39	-	-	0,28	-	-	-	31,97	-
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,46	0,20	0,02	-	0,06	0,04	0,02	0,09	-	-	0,02
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	4,60	-	-	0,25	-	-	4,35	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	3,97	-	-	2,91	-	0,56	0,50	-	-	-	-
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	40,10	0,63	1,47	-	1,77	2,11	10,18	6,52	14,18	-	3,24
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NB, TL, HT</i>	<i>NTD</i>	93,95	2,26	13,75	9,78	6,34	7,53	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
-	<i>Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)</i>	<i>DCH</i>	4,20	0,84	0,42	-	-	0,65	0,96	0,43	0,65	-	0,25
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64	0,58	1,00	0,37	1,37	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,70
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	6,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,22	-	46,51	64,69	39,64	62,12	90,68	102,75	124,23	14,04	89,56
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	67,03	67,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	4,91	0,60	1,87	0,52	0,62	0,91	0,26	0,16	0,58	2,57
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	1,07	-	1,10	-	-	-	-	-	-	2,42
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắk Mil	Xã Đắk Găn	Xã Đắk Lao	Xã Đắk N'Drót	Xã Đắk R'La	Xã Đắk Sắk	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.040,89	2,75	207,38	239,30	64,15	171,99	43,02	89,96	43,17	53,31	125,86
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,55	-	28,82	5,06	0,49	29,58	-	-	-	-	5,59
4	Đất đô thị*	KDT	481,68	481,68									

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch 2022 được duyet (ha)	Kết quả thực hiện 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)/(4)
	Tổng diện tích tự nhiên = (1+2+3)		67.901,69	67.901,69	(0,00)	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.782,91	63.334,67	551,76	100,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.117,84	1.128,04	10,20	100,91
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>709,50</i>	<i>711,95</i>	<i>2,45</i>	<i>100,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.699,95	4.042,75	342,80	109,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.999,89	37.860,37	860,48	102,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.406,54	2.408,71	2,17	100,09
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.514,94	17.528,79	13,85	100,08
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>	<i>17.419,05</i>	<i>17.419,05</i>	<i>(0,00)</i>	<i>100,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,90	234,18	1,28	100,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	810,85	131,84	(679,01)	16,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.068,84	4.497,47	(571,37)	88,73
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	413,33	359,50	(53,83)	86,98
2.2	Đất an ninh	CAN	10,36	8,12	(2,24)	78,36
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	24,50	0,00	100,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,91	16,56	(29,35)	36,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,16	16,26	(6,90)	70,20
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	3,42	(0,00)	99,95
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,50	35,32	(95,18)	27,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.608,90	2.260,37	(348,53)	86,64
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.388,67</i>	<i>1.289,03</i>	<i>(99,64)</i>	<i>92,83</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>912,59</i>	<i>706,15</i>	<i>(206,44)</i>	<i>77,38</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,88</i>	<i>2,78</i>	<i>(0,10)</i>	<i>96,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,89</i>	<i>6,96</i>	<i>0,07</i>	<i>100,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>61,14</i>	<i>58,88</i>	<i>(2,26)</i>	<i>96,30</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,21</i>	<i>14,28</i>	<i>3,07</i>	<i>127,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>(0,00)</i>	<i>99,51</i>
-	<i>Đất CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>70,44</i>	<i>34,64</i>	<i>(35,80)</i>	<i>49,18</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>0,46</i>	<i>(0,00)</i>	<i>99,92</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,60</i>	<i>4,60</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>9,47</i>	<i>3,97</i>	<i>(5,50)</i>	<i>41,93</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>42,27</i>	<i>40,10</i>	<i>(2,17)</i>	<i>94,86</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang,ND,TL,HT</i>	<i>NTD</i>	<i>93,75</i>	<i>93,95</i>	<i>0,20</i>	<i>100,21</i>
-	<i>Đất chợ (Tỉnh, huyện, xã)</i>	<i>DCH</i>	<i>4,15</i>	<i>4,20</i>	<i>0,05</i>	<i>101,25</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,21	6,64	(0,57)	92,12
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,47	6,98	0,51	107,92
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	672,27	634,22	(38,05)	94,34
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	69,06	67,03	(2,04)	97,05
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	12,99	(1,60)	89,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,51	4,60	0,09	101,98
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,08	-	100,00
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.031,95	1.040,89	8,94	100,87
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	-	(2,62)	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,94	69,55	19,61	71,81
4	Đất đô thị*	KDT	481,68	481,68	-	100,00

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gần	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Mạnh	Xã Đăk Minh	Xã Long Son	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		67.901,69	481,68	7.640,60	25.385,98	4.652,78	9.082,16	3.112,53	4.902,19	3.434,74	3.014,38	6.194,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.860,85	236,42	7.017,88	24.397,15	4.382,97	8.459,48	2.778,39	4.453,27	2.892,89	2.799,62	5.442,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.119,06	0,14	108,84	-	49,05	65,41	192,47	114,74	370,84	97,98	119,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	710,30	-	-	-	-	-	91,26	105,84	350,05	50,46	112,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.771,24	6,17	486,97	108,67	506,41	2.175,01	3,14	202,18	24,30	226,51	31,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.037,49	222,54	6.272,67	4.351,35	3.781,70	5.671,37	2.547,53	4.073,28	2.443,97	2.441,98	5.231,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	-	-	2.408,71	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.523,99	2,67	11,29	17.449,61	-	22,61	-	23,99	-	-	13,82
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>	<i>RSN</i>	17.419,05			17.364,37		22,61		19,19			12,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,91	4,90	28,59	49,93	29,14	19,17	26,68	14,53	27,15	3,80	29,01
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	767,46	-	109,53	28,89	16,66	505,91	8,57	24,56	26,63	29,35	17,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.997,80	245,26	620,41	983,76	269,33	593,09	334,13	448,92	541,85	214,75	746,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	407,21	9,66	-	301,95	4,10	45,28	5,55	16,94	-	-	23,74
2.2	Đất an ninh	CAN	10,21	1,41	0,10	-	0,14	0,10	0,15	0,31	0,13	0,10	7,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,10	1,68	2,61	2,66	0,84	1,92	0,71	2,09	2,17	0,18	9,23
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	23,19	0,82	3,90	4,14	-	0,06	-	-	-	-	14,26
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX	105,80	-	20,70	11,68	8,38	21,91	5,00	4,97	8,00	21,66	3,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.581,49	141,32	332,41	353,10	143,14	290,29	182,11	230,52	352,64	123,03	432,94
-	Đất giao thông	DGT	1.374,64	49,88	153,12	206,79	99,76	160,96	104,20	171,31	148,75	69,35	210,52
-	Đất thủy lợi	DTL	930,99	68,08	157,22	123,13	26,93	109,75	38,61	29,60	169,49	13,65	194,52
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78	2,70	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,89	1,41	0,18	0,23	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,68
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	58,75	11,21	3,37	1,08	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,36	3,72	0,65	0,19	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28	-	2,52
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	34,74	-	2,39	-	-	0,38	-	-	-	31,97	-
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,20	0,02	-	0,06	0,04	0,02	0,09	-	-	0,02
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,60	-	-	0,25	-	-	4,35	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,16	-	-	11,10	2,00	0,56	0,50	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,77	0,63	1,47	0,50	1,77	2,11	10,68	6,52	14,68	-	3,41
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	93,82	2,26	13,62	9,78	6,34	7,53	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
-	Đất chợ	DCH	4,15	0,84	0,37	-	-	0,65	0,96	0,43	0,65	-	0,25
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,14	0,58	1,41	0,37	1,41	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,75
2.11	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,06	12,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	678,29	-	54,51	67,69	46,64	65,12	95,68	104,22	133,42	15,54	95,47
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	69,01	69,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,82	4,91	0,50	1,87	0,52	0,62	0,91	0,26	2,16	0,58	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	4,60	1,07	-	1,10	-	-	-	-	-	-	2,42
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.031,89	2,75	204,26	239,15	64,15	167,57	43,02	88,74	43,14	53,31	125,80
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,04	-	2,31	5,06	0,49	29,58	-	-	-	-	5,59

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gắn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Sắk	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	500,33	16,84	141,43	39,45	17,66	151,98	13,84	23,38	43,04	15,60	37,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,98	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,65	0,10	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,65	-	-	-	-	-	-	-	1,65	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,20	0,40	10,55	0,30	2,10	0,20	0,50	0,50	0,05	7,10	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	463,08	16,44	129,40	34,35	15,56	144,76	13,34	22,88	41,34	8,40	36,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,27	-	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-			-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,92	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

ĐVT: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắc Mil	Xã Đắc Gắn	Xã Đắc Lao	Xã Đắc N'Drót	Xã Đắc R'La	Xã Đắc Sắk	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH		389,15	10,70	118,04	36,10	7,14	143,72	3,34	22,82	28,56	0,10	18,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	374,50	10,56	112,36	35,95	7,14	138,08	3,34	20,07	28,42	0,10	18,48
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,98	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,65	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,65</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>1,65</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,05	-	10,05	-	2,00	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	347,40	10,56	100,83	31,15	5,14	131,06	3,34	20,07	26,77	-	18,48
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,27	-	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,65	0,14	5,68	0,15	-	5,64	-	2,75	0,14	-	0,15
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	3,78	-	2,56	-	-	1,22	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,73	-	-	-	-	-	-	1,53	0,11	-	0,09
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	9,00	-	3,12	0,15	-	4,42	-	1,22	0,03	-	0,06

Biêu 06/CH

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Biểu 07/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			391,58	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh			49,81	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			48,91	
1	Thao trường huấn luyện huyện Đăk Mil	Ban CHQS huyện Đăk Mil	CQP	42,00	Xã Đăk R'La
2	Đồn Biên Phòng Cửa Khẩu (nhà làm việc đội công tác)	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh Đăk Nông	CQP	0,01	Xã Thuận An
3	Căn cứ chiến đấu	Ban CHQS huyện Đăk Mil	CQP	4,80	Xã Đăk Lao
4	Trụ sở công an xã Đăk N'Drot	Nghành Công an	CAN	0,14	Xã Đăk N'Drot
5	Trụ sở công an xã Đức Minh	Nghành Công an	CAN	0,13	Xã Đức Minh
6	Đất trụ sở công an xã Long Sơn	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Long Sơn
7	Trụ sở công an xã Đăk R'La	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Đăk R'La
8	Trụ sở công an xã Đăk Săk	Nghành Công an	CAN	0,15	Xã Đăk Săk
9	Trụ sở công an xã Thuận An	Nghành Công an	CAN	0,14	Xã Thuận An
10	Trụ sở công an xã Đức Mạnh	Nghành Công an	CAN	0,31	Xã Đức Mạnh
11	Trụ sở công an xã Đăk Găn	Nghành Công an	CAN	0,10	Xã Đăk Găn
12	Trụ sở Công an PCCC	Nghành Công an	CAN	0,93	Xã Thuận An
B	Dự án mới năm 2023			0,90	
13	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận An, huyện Đăk Mil	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Nông	CQP	0,70	Xã Thuận An
14	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Đăk Lao, huyện Đăk Mil		CQP	0,20	Xã Đăk Lao
2	Các công trình dự án còn lại				
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất			340,82	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			301,89	
1	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	UBND huyện	DTC	6,70	Xã Đức Minh
2	Hồ Đăk Klo Ou, xã Đăk Lao	Sở Nông nghiệp và PTNT	DTL	15,25	Xã Đăk Lao
3	Nâng cấp các trục đường giao thông chính TT Đăk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đăk Mil	DGT	1,95	TT Đăk Mil

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
4	Đường vành đai Hồ Tây (Giai đoạn 2); hạng mục: Vĩa hè, thoát nước, điện chiếu sáng (từ đường Nguyễn Du đến đường đi QL 14)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	3,49	Thị trấn Đắk Mil, xã Thuận An
5	Sửa chữa đường Nguyễn Tri Phương - Hai Bà Trưng (Giai đoạn 2)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,78	Thị trấn Đắk Mil
6	Đường giao thông từ xã Đức Minh đi Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (Đ16)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	2,50	Thị trấn Đắk Mil, Xã Đức Minh, Đức Mạnh
7	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, Xã Thuận An đi Tỉnh lộ 3 (ĐT683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	4,80	Xã Đức Minh và xã Thuận An
8	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	3,90	Xã Đức Minh, xã Thuận An
9	Tiểu Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT, DTL	27,10	Thị trấn Đắk Mil; xã Thuận An, xã Đức Mạnh, xã Đắk Lao
10	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 2	Ban QLDA tỉnh	DGT	5,60	xã Đức Minh, Đắk Sắk, Đức Mạnh
11	Đường giao thông liên xã Đắk R'la đi xã Đắk N'Drot, huyện Đắk Mil	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	6,30	Xã Đắk R'La, xã Đắk N'Dot
12	Dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 3	Ban QLDA tỉnh	DGT	3,62	Xã Đức Minh
13	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (từ QL 14 đi tỉnh lộ 682)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	1,50	Xã Đức Minh, xã Đức Mạnh, Đắk Sắk
14	Trục đường còn lại của Hoa viên khu dân cư tổ dân phố 5	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,20	Thị trấn Đắk Mil
15	Đường GT từ Bản Cao Lạng đi Nam Xuân Krông Nô (ĐH11-A)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắk Mil	DGT	0,50	Xã Đắk Găn
16	Dự án Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và PTNT	DTL	29,00	Xã Đắk R'La
17	Hồ Đắk Gang (Hồ và hệ thống kênh sau lưu vực 1)		DTL	184,6	Xã Đắk R'La, Xã Đắk Găn

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
18	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110KV Không Nô	Công ty điện lực	DNL	0,10	Xã Đắc R'La
19	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	UBND huyện	TSC	2,00	Xã Đức Minh
20	Bãi rác xã Đắc N'Drot	UBND xã	DRA	2,00	Xã Đắc N'Drot
B	Dự án mới năm 2023			38,93	
21	Đường từ đường Lê Duẩn đi Trụ sở UBND xã Đức Minh mới (Giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắc Mil	DGT	4,50	Xã Đức Minh
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Trần Phú đi QL 14C	BQLDA và PTQĐ huyện Đắc Mil	DGT	0,50	Xã Đắc Lao
23	Đường từ QL 14 đi qua Trung tâm hành chính mới đi Tỉnh lộ 683	BQLDA và PTQĐ huyện Đắc Mil	DGT	5,40	Xã Thuận An
24	Đường Lê Lợi	BQLDA và PTQĐ huyện Đắc Mil	DGT	0,67	TT Đắc Mil, Xã Đắc Lao
25	Dự án định canh, định cư tập trung xã Đắc R'La, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông		ONT;DGT	2,34	xã Đắc R'La
26	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắc Sắk và bon Đắc Mâm, xã Đắc Sắk, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông		ONT;DGT	2,5	xã Đắc sắk
27	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn bon Đắc Láp, xã Đắc Gắn và Bon Jun Juh, xã Đức Minh, huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông		ONT;DGT	1,98	xã Đắc Gắn, xã Đức Minh
28	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi	BQLDA và PTQĐ huyện Đắc Mil	DGT	1,73	Thị trấn Đắc Mil
29	Đường từ Quốc lộ 14 nối đường liên xã Đức Minh - Thuận An (Giai đoạn 1)	BQLDA và PTQĐ huyện Đắc Mil	DGT	1,12	Xã Đức Minh, xã Thuận An
30	Nhà máy xử lý và tái chế chất thải rắn Đắc Mil	UBND huyện	DRA	8,19	Xã Đắc Lao
31	Khu tái định cư tại xã Đắc Gắn	UBND huyện	ONT	5,00	Xã Đắc Gắn
32	Khu tái định cư tại xã Đắc N'Drot	UBND huyện	ONT	5,00	Xã Đắc N'Drot
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất			753,54	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			723,24	
1	Các trục đường nội đồng vùng sản xuất xoài xã Đắc Gắn		DGT	0,50	Xã Đắc Gắn
2	Đất thương mại dịch vụ xã Thuận An	Hộ gia đình, cá nhân	TMD	4,95	Xã Thuận An

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Đất thương mại dịch vụ Xã Đắc N'Drot	Hộ gia đình, cá nhân	TMD	0,10	Xã Đắc N'Drot
4	Mở rộng cây xăng Nam Tây Nguyên	Doanh nghiệp	TMD	0,87	Xã Đắc Gắn
5	Đất thương mại dịch vụ xã Đức Minh	Hộ gia đình, cá nhân	TMD	1,62	Xã Đức Minh
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hộ gia đình, cá nhân	SKC	0,70	Xã Đắc Gắn
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Doanh nghiệp	SKC	2,75	Xã Thuận An
8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Hộ gia đình, cá nhân	SKC	0,28	Xã Thuận An
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (nhà máy chế biến nông sản)	Doanh nghiệp	SKC	3,20	Xã Đắc Gắn
10	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắc R'La	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	493,66	Xã Đắc R'La
11	Đất nông nghiệp khác tại xã Long Sơn	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	18,89	Xã Long Sơn
12	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắc Gắn	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	68,70	Xã Đắc Gắn
13	Đất nông nghiệp khác tại xã Đức Minh	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	17,54	Xã Đức Minh
14	Đất nông nghiệp khác tại xã Đức Mạnh	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	20,20	Xã Đức Mạnh
15	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắc Sắk	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	5,29	Xã Đắc Sắk
16	Đất nông nghiệp khác tại xã Đắc Lao	Hộ gia đình, cá nhân	NKH	11,34	Xã Đắc Lao
17	Đất sinh hoạt thôn Nam Định	UBND xã	DSH	0,10	Xã Đắc Gắn
18	Đất sinh hoạt thôn Sơn Thượng	UBND xã	DSH	0,05	Xã Đắc Gắn
19	Đất sinh hoạt bản Cao Lạng	UBND xã	DSH	0,10	Xã Đắc Gắn
20	Đất sinh hoạt bản Tân Lập	UBND xã	DSH	0,03	Xã Đắc Gắn
21	Đất sinh hoạt thôn Tân Lợi	UBND xã	DSH	0,03	Xã Đắc Gắn
22	Đất sinh hoạt thôn Thắng lợi	UBND xã	DSH	0,10	Xã Đắc Gắn
23	Đất sinh hoạt thôn 2	UBND xã	DSH	0,04	Xã Đắc N'Drot
24	Đất sinh hoạt thôn Thuận Hòa	UBND xã	DSH	0,05	Xã Thuận An
25	CĐMĐ sử dụng đất Chùa Minh Đức	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đắc Lao
26	CĐMĐ sử dụng đất Giáo họ Tân Bình	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đắc Sắk
28	CĐMĐ sử dụng đất đất tôn giáo tại GX Xuân Hòa	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đức Minh
29	CĐMĐ sử dụng đất đất tôn giáo Tu Trấp bon SaPa	Tổ chức tôn giáo	TON	0,17	Xã Thuận An
30	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đắc Gắn (3 vị trí)	UBND xã	SKX	20,70	Xã Đắc Gắn
32	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đắc R'la	UBND xã	SKX	10,90	Xã Đắc R'La
33	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đắc Sắk	UBND xã	SKX	5,00	Xã Đắc Sắk
34	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đức Minh	UBND xã	SKX	8,00	Xã Đức Minh
35	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Thuận An	UBND xã	SKX	3,50	Xã Thuận An

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
36	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Long Sơn	UBND xã	SKX	14,00	Xã Long Sơn
37	Đất phục vụ san lấp mặt bằng xã Đăk N'Drôt	UBND xã	SKX	8,38	Xã Đăk N'Drot
38	Hạ tầng khu thương mại, dịch vụ và dân cư	UBND huyện	DTC	8,38	Xã Đức Minh
B	Dự án mới năm 2023			30,30	
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn nhu cầu hộ gia đình, các nhân tại các xã			29,50	
1.1	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đăk Gắn	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đăk Gắn
1.2	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đăk R'La	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đăk R'La
1.3	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đăk N'Drot	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	2,00	Xã Đăk N'Drot
1.4	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đức Minh	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đức Minh
1.5	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại nông thôn	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	6,00	Xã Thuận An
1.6	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đăk Lao	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đăk Lao
1.7	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Long Sơn	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	Xã Long Sơn
1.8	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đức Mạnh	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Đức Mạnh
1.9	Đất ở nông thôn, chuyển mục đích đất ở tại xã Đăk Săk	Hộ gia đình, cá nhân	ONT	5,00	Xã Đăk Săk
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị nhu cầu hộ gia đình, các nhân tại thị trấn Đăk Mil	Hộ gia đình, cá nhân	ODT	0,80	TT Đăk Mil
2.3	Các công trình đấu giá quyền sử dụng đất			1,33	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			1,22	
1	Khu đất dự trữ số 5 dự án Quảng trường huyện Đăk Mil		ODT	0,18	TT Đăk Mil
2	Khu đất sân vận động tổ dân phố 6		ODT	0,92	TT Đăk Mil
3	Khu đất sau trường Trần Hưng Đạo (05 lô)		ODT	0,12	TT Đăk Mil

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
B	Dự án mới năm 2023			0,10	
4	Thửa đất công phụ khu gia binh tiểu đoàn 301		ODT	0,01	TT Đăk Mil
5	Thửa đất giáp đường Văn Tiến Dũng, và đường Xuân Diệu khu gia binh		ODT	0,02	TT Đăk Mil
6	05 thửa đất còn lại khu tái định cư Nguyễn Đình Chiểu (TDP12 cũ)		ODT	0,07	TT Đăk Mil
2.4	Các công trình kêu gọi đầu tư			102,48	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			11,28	
1	Trường Mầm non, tiểu học và THCS xã Đăk Lao	Kêu gọi đầu tư	DGD	2,47	Xã Đăk Lao
2	Trung tâm trưng bày, chăm sóc ô tô và dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Kêu gọi đầu tư	TMD	0,81	TT Đăk Mil
3	Kêu gọi đầu tư thương mại dịch vụ (đất QH Bệnh viện Nam Tây Nguyên cũ)	Kêu gọi đầu tư	TMD;ONT	8,00	Xã Đăk Lao
B	Dự án mới năm 2023			92,01	
1	Nhà máy chế biến sâu nông sản, trái cây công nghệ cao, kho dự trữ, bảo quản thành phẩm, bãi tập kết nguyên liệu	Kêu gọi đầu tư	SKC	16,90	Xã Đăk Săk
2	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ và khu dân cư	Kêu gọi đầu tư	DTC	38,67	TT Đăk Mil
3	Hạ tầng khu thương mại - dịch vụ, dân cư số 1	Kêu gọi đầu tư	DTC	35,43	Xã Đăk Lao, thị trấn Đăk Mil
4	Cơ sở giáo dục tư thục	Kêu gọi đầu tư	DGD	1,01	TT Đăk Mil
2.5	Các khu vực sử dụng đất khác			40,47	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2022			40,47	
1	Đất chưa sử dụng chuyển qua đất cây lâu năm	Hộ gia đình, cá nhân	CLN	26,51	Xã Đăk Gắn
2	Giao đất, giao rừng	UBND huyện	RSX	13,96	Xã Thuận An
	Công trình giao đất				
1	Giáo họ Đức Bình	Tổ chức tôn giáo	TON	0,51	Xã Đức Mạnh
2	Miếu Cô	Tổ chức tôn giáo	TON	0,08	Xã Đăk Lao
3	Chùa Khánh Phước	Tổ chức tôn giáo	TON	0,50	Xã Đăk N'Drot
4	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ công trình thủy lợi trên địa bàn Huyện Đăk Mil (Nhà quản lý thị trấn)	Công ty TNHH quản lý và Khai thác công trình thủy lợi	TSC	0,08	TT Đăk Mil

STT	Hạng Mục	Chủ đầu tư	MĐSD	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
5	Phân hiệu trường Măng Non	Trường học	DGD	0,19	Xã Đăk N'Drot
6	Phân hiệu trường Hà Huy Tập (thôn 6)	Trường học	DGD	0,63	Xã Đăk N'Drot
7	Nhà sinh hoạt thôn Bắc Sơn	UBND xã	DSH	0,13	Xã Đăk Gắn
8	Nhà sinh hoạt tổ dân phố 3	UBND xã	DSH	0,03	TT Đăk Mít
9	Mở rộng trường tiểu học Bì Năng Tắc	Trường học	DGD	0,08	Xã Đăk Gắn
10	Điểm chốt dân quân xã Đăk Lao	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Nông	CQP	0,80	Xã Đăk Lao
11	Điểm chốt dân quân xã Thuận An		CQP	0,80	Xã Thuận An

Biểu 08/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 - 2023
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Chu chuyển các loại đất năm 2022 -2023																					
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT
	Tổng diện tích đất tự nhiên		67.901,69																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.334,67	62.834,34																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.128,04		1.119,06																				
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	711,95	-	-	710,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65	-	-	-	
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	416,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	7,23	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.042,75	-	-	-	3.771,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	4.025,23	-	-	-	-	-	-	-	-	249,31	-	-	-	-	-	-	-	-	7,00	-	10,05	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.860,37	-	-	-	-	37.010,98	-	-	-	386,31	-	42,90	1,76	-	7,54	6,93	-	63,48	-	85,79	193,60	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	-	-	-	-	-	2.408,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.528,79	-	-	-	-	-	-	17.523,99	-	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,18	-	-	-	-	-	-	-	232,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,84	-	-	-	-	-	-	-	-	131,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.497,47									4.497,47													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	359,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	359,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,56	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,26	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,42	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,32	-	-	-	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.260,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.259,08	-	-	-	-	
-	Đất giao thông	DGT	1.289,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.285,25	3,78	-	-	
-	Đất thủy lợi	DTL	706,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	706,15	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,78	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	6,89	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	34,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	40,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất chợ	DCH	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	1,72	-	-	-	
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	67,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	1.040,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	8,91	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,55																						
	Tăng khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Cộng tăng			26,51	-	-	-	26,51	-	-	-	635,62	500,33	47,71	2,10	-	7,54	6,93	-	70,48	322,41	89,39	224,84	-	-
	Diện tích cuối năm 2023		68.060,19	62.860,85	1.119,06	710,30	3.771,24	37.037,49	2.408,71	17.523,99	232,91	767,46	5.156,30	407,21	10,21	24,50	24,10	23,19	3,42	105,80	2.581,49	1.374,64	930,99	2,78	6,89

Biểu 08/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 - 2023
HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha																										
Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2022																				Giảm	Cộng giảm	Biến động	Diện tích năm 2023
				DGD	DTT	DXH	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	CSD	khác	tăng (+),giảm (-)		
	Tổng diện tích đất tự nhiên		67.901,69																					0,00	67.901,69	
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.334,67																					500,33	-473,82	62.860,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.128,04																					8,98	-8,98	1.119,06
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	711,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,65	-1,65	710,30
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	416,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,33	-7,33	408,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.042,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	271,51	-271,51	3.771,24
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	4.025,23	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	2,75	-	-	-	-	-	-	-	271,11	-271,11	3.754,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.860,37	-	-	-	0,10	-	-	8,19	1,67	-	-	0,19	5,08	43,05	0,80	2,00	-	-	-	-	-	849,39	-822,88	37.037,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.408,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	2.408,71
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.528,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,80	-4,80	17.523,99
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-1,27	232,91
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	635,62	767,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.497,47																					0,00	500,33	4.997,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	359,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	47,71	407,21
2.2	Đất an ninh	CAN	8,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	2,10	10,21
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	24,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	7,54	24,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	6,93	23,19
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	3,42
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	70,48	105,80
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.260,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	321,12	2.581,49
-	Đất giao thông	DGT	1.289,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,78	85,61	1.374,64
-	Đất thủy lợi	DTL	706,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	224,84	930,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-0,06	6,89
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	58,88	58,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-0,13	58,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,28	-	13,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,92	-	-	-	-	-	-	0,92	-0,92	13,36
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,38	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	34,64	-	-	-	34,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,10	34,74
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	0,46
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,60	-	-	-	-	-	4,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00	4,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,97	-	-	-	-	-	-	3,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	10,19	14,16
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	40,10	-	-	-	-	-	-	-	40,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	1,67	41,77
2.12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,95	-	-	-	-	-	-	-	-	93,82	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-0,13	93,82
2.13	Đất chợ	DCH	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,15	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-0,05	4,15
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	0,50	7,14
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,98	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	5,08	12,06
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	634,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	632,49	-	-	-	-	-	-	-	1,73	44,07	678,29
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	67,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,89	-	-	-	-	-	-	0,14	1,98	69,01
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,82	-	-	-	-	-	0,17	1,83	14,82
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,60	-	-	-	-	0,00	0,00	4,60
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	0,00	0,00	0,08
2.21	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	1.040,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.031,89	-	-	9,00	-9,00	1.031,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,04	-	26,51	-26,51	43,04
	Tăng khác			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng			-	-	-	0,10	-	-	10,19	1,67	-	-	0,50	5,08	45,80	2,12	2,00	-	-	-	-	-	x	x	x
	Diện tích cuối năm 2023		68.060,19	58,75	13,36	0,38	34,74	0,46	4,60	14,16	41,77	93,82	4,15	7,14	12,06	678,29	69,01	14,82	4,60	0,08	1.031,89	43,04	-	x	x	x